

# **Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 34

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch	
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên	
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban	
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành	
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Phạm Minh Loan và Ông Tô Hải.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ riêng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 16 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Đặng Phạm Minh Loan  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11432708/66925149/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.943.255.563.628</b>	<b>2.181.966.479.774</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>287.703.644.677</b>	<b>74.072.755.934</b>
111	1. Tiền		87.703.644.677	74.072.755.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.172.064.246.144</b>	<b>1.208.564.246.144</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.172.064.246.144	1.208.564.246.144
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.011.804.438.140</b>	<b>464.137.861.400</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	108.459.738.210	114.086.258.884
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	373.351.140.459	309.043.403.193
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	531.621.809.471	41.008.199.323
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.628.250.000)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>422.127.066.740</b>	<b>390.145.859.736</b>
141	1. Hàng tồn kho		424.028.238.399	392.562.152.827
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.901.171.659)	(2.416.293.091)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>49.556.167.927</b>	<b>45.045.756.560</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.249.886.132	7.150.094.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	39.495.222.648	31.846.224.858
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	5.811.059.147	6.049.437.452

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.278.303.353.919</b>	<b>1.658.063.647.658</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>4.858.634.807</b>	<b>3.606.214.422</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.858.634.807	3.606.214.422
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>711.629.481.262</b>	<b>686.551.037.916</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	710.241.651.623	683.999.216.182
222	Nguyên giá		1.506.703.598.718	1.412.443.140.120
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(796.461.947.095)	(728.443.923.938)
227	2. Tài sản vô hình	10	1.387.829.639	2.551.821.734
228	Nguyên giá		19.226.243.762	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.838.414.123)	(16.674.422.028)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>471.604.033.138</b>	<b>372.037.527.409</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	471.604.033.138	372.037.527.409
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>4.852.815.121</b>	<b>504.752.815.121</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	-	499.900.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.852.815.121	4.852.815.121
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>85.358.389.591</b>	<b>91.116.052.790</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	55.200.685.429	54.955.509.972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	30.157.704.162	36.160.542.818
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.221.558.917.547</b>	<b>3.840.030.127.432</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.227.466.088.762</b>	<b>2.032.959.578.791</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.195.113.987.955</b>	<b>1.984.431.427.581</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	645.228.737.170	662.528.691.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	35.022.089.627	26.816.424.238
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	144.515.708.297	45.271.501.836
314	4. Phải trả người lao động		51.740.301.183	59.519.620.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	431.016.454.420	433.674.609.582
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.541.239.186	11.837.966.854
320	7. Vay ngắn hạn	17	874.369.491.642	743.102.646.719
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.352.100.807</b>	<b>48.528.151.210</b>
338	1. Vay dài hạn	17	32.352.100.807	48.528.151.210
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.994.092.828.785</b>	<b>1.807.070.548.641</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>1.994.092.828.785</b>	<b>1.807.070.548.641</b>
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.124.164.828.785	937.142.548.641
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		671.887.924.641	450.866.394.176
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		452.276.904.144	486.276.154.465
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.221.558.917.547</b>	<b>3.840.030.127.432</b>



Phan Văn Thắng  
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	3.424.274.336.216	2.891.926.760.341
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(92.602.684.928)	(107.628.677.697)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	3.331.671.651.288	2.784.298.082.644
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(2.030.518.785.736)	(1.671.510.099.835)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.301.152.865.552	1.112.787.982.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	58.336.834.749	43.310.437.237
22	7. Chi phí tài chính	22	(35.482.425.323)	(25.480.947.046)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		26.391.685.901	9.366.166.817
25	8. Chi phí bán hàng	21	(661.100.540.114)	(470.946.051.215)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(98.389.180.916)	(66.500.668.653)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		564.517.553.948	593.170.753.132
31	11. Thu nhập khác		3.638.547.912	1.571.383.331
32	12. Chi phí khác		(343.670.782)	(2.784.068.621)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		3.294.877.130	(1.212.685.290)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		567.812.431.078	591.958.067.842
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(109.532.688.278)	(139.621.400.034)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(6.002.838.656)	-
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		452.276.904.144	452.336.667.808

Phan Văn Thắng  
Người lập/ Kế toán trưởng

Đặng Phạm Minh Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>567.812.431.078</b>	<b>591.958.067.842</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	74.730.774.252	72.242.517.327
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.113.128.568	(2.349.262.733)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.425.405.191	12.615.940.045
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(56.219.688.211)	(39.738.727.034)
06	Chi phí lãi vay	22	26.391.685.901	9.366.166.817
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>619.253.736.779</b>	<b>644.094.702.264</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(550.820.182.277)	(26.953.140.538)
10	Tăng hàng tồn kho		(31.466.085.572)	(554.797.711)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		180.695.070.728	(1.002.628.849)
12	Giảm chi phí trả trước		2.655.032.661	3.727.364.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(26.300.949.298)	(9.265.325.745)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(46.447.925.486)	(169.766.910.640)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>147.568.697.535</b>	<b>440.279.262.781</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(372.368.069.457)	(28.330.515.535)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		8.485.309.773	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(958.518.013.440)	(380.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		995.018.013.440	40.000.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499.900.000.000	1.131.330.271
27	Lãi tiền gửi		47.184.329.105	29.441.005.242
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>219.701.569.421</b>	<b>(337.758.180.022)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	17	2.418.960.383.679	2.180.894.727.563
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(2.307.235.271.957)	(1.974.281.942.997)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(265.254.624.000)	(235.781.888.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(153.529.512.278)</b>	<b>(29.169.103.434)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		213.740.754.678	73.351.979.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		74.072.755.934	20.354.327.793
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(109.865.935)	(31.323.900)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	287.703.644.677	93.674.983.218

  
Phan Văn Thắng  
Người lập/ Kế toán trưởng

  
  
Đặng Phạm Minh Loan  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.208 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.951 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, đề ngày 16 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

**3.7 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữ niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	429.372.073	269.447.073
Tiền gửi ngân hàng	87.274.272.604	73.803.308.861
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>287.703.644.677</u></b>	<b><u>74.072.755.934</u></b>

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.172.064.246.144	1.208.564.246.144
<b>Dài hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	4.852.815.121	4.852.815.121
Đầu tư vào công ty con (***)	-	499.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.176.917.061.265</u></b>	<b><u>1.713.317.061.265</u></b>

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,1% đến 10,8%/năm.

Khoản tiền gửi giá trị 676 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17) và 240 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay thấu chi với hạn mức 200 tỷ VND tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn gốc là 36 tháng, hưởng lãi suất 4.5% và dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty góp vốn vào công ty con như sau

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light (i)	99,98%	-	99,98%	<u>499.900.000.000</u>

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light ("Green Light") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0317452407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2022. Vào ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HDQT.IDP về việc giải thể Green Light. Theo đó, Green Light đã chuyển toàn bộ vốn góp và cổ tức cho Công ty với số tiền lần lượt là 499.900.000.000 VND và 17.768.606 VND. Vào ngày 1 tháng 8 năm 2023, Green Light đã hoàn tất quá trình giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	40.129.577.524	35.507.939.806
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	22.241.013.142	14.371.917.379
Công ty TNHH Dịch Vụ EB	10.644.931.519	9.822.093.112
Khác	35.444.216.025	54.384.308.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.459.738.210</b>	<b>114.086.258.884</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.628.250.000)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>106.831.488.210</b>	<b>114.086.258.884</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd	129.888.488.916	92.314.511.316
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	53.674.579.597	61.755.294.981
Công ty SIDEL Blowing and Services	50.524.200.000	50.524.200.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt	-	37.300.000.000
Khác	139.263.871.946	67.149.396.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>373.351.140.459</b>	<b>309.043.403.193</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt	200.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên (*)	301.121.406.289	16.943.980.474
Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu dự thu	27.382.903.182	20.245.218.849
Khác	3.117.500.000	3.819.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>531.621.809.471</b>	<b>41.008.199.323</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	530.720.243.682	37.759.398.034
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	901.565.789	3.248.801.289

(\*) Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản tạm ứng nhân viên với số tiền 290 tỷ VND đã được hoàn ứng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	260.744.031.946	(1.901.171.659)	211.266.954.498	(2.416.293.091)
Thành phẩm	119.769.204.335	-	79.413.233.252	-
Công cụ, dụng cụ	37.271.506.427	-	32.967.757.416	-
Hàng hóa	5.790.227.411	-	5.804.986.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.268.280	-	646.777.663	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	62.462.443.336	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>424.028.238.399</b>	<b>(1.901.171.659)</b>	<b>392.562.152.827</b>	<b>(2.416.293.091)</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	2.416.293.091	5.226.070.938
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(515.121.432)	(2.349.262.733)
Số cuối kỳ	<u>1.901.171.659</u>	<u>2.876.808.205</u>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	216.054.494.583	1.151.390.610.959	9.622.878.419	34.816.166.003	558.990.156	1.412.443.140.120
Mua mới	-	-	2.338.569.091	1.000.001.000	-	3.338.570.091
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	92.626.335.562	-	10.431.946.945	-	103.058.282.507
Thanh lý	-	(12.136.394.000)	-	-	-	(12.136.394.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	216.054.494.583	1.231.880.552.521	11.961.447.510	46.248.113.948	558.990.156	1.506.703.598.718
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	300.093.706.893	1.005.245.455	15.472.923.964	558.990.156	330.959.076.760
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	(87.963.613.182)	(613.523.943.427)	(3.988.118.201)	(22.409.258.972)	(558.990.156)	(728.443.923.938)
Khấu hao trong kỳ	(9.164.659.520)	(60.597.884.440)	(856.028.377)	(2.948.209.820)	-	(73.566.782.157)
Thanh lý	-	5.548.759.000	-	-	-	5.548.759.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	(97.128.272.702)	(668.573.068.867)	(4.844.146.578)	(25.357.468.792)	(558.990.156)	(796.461.947.095)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	128.090.881.401	537.866.667.532	5.634.760.218	12.406.907.031	-	683.999.216.182
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	118.926.221.881	563.307.483.654	7.117.300.932	20.890.645.156	-	710.241.651.623

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 116 tỷ VND được thế chấp cho khoản vay ngân hàng thương mại trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

VND

Phần mềm máy tính

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022  
và vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 19.226.243.762

Trong đó:

Đã hao mòn hết 982.097.105

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (16.674.422.028)

Hao mòn trong kỳ (1.163.992.095)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (17.838.414.123)

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 2.551.821.734

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 1.387.829.639

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhà máy đang xây dựng	352.528.496.090	306.929.217.734
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	<u>119.075.537.048</u>	<u>65.108.309.675</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>471.604.033.138</u></b>	<b><u>372.037.527.409</u></b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.249.886.132</b>	<b>7.150.094.250</b>
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	2.590.464.924	5.664.557.669
Công cụ, dụng cụ	1.182.940.961	1.059.320.866
Phí thuê nhà xưởng	213.000.000	290.400.000
Khác	263.480.247	135.815.715
<b>Dài hạn</b>	<b>55.200.685.429</b>	<b>54.955.509.972</b>
Chi phí thuê đất	51.197.121.897	51.543.493.452
Công cụ, dụng cụ	3.298.167.756	2.695.273.895
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	<u>705.395.776</u>	<u>716.742.625</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.450.571.561</u></b>	<b><u>62.105.604.222</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lami Packaging (Hong Kong) Co., Ltd	72.665.883.997	93.383.304.907
Tetra Pak South East Asia Pte.Ltd	69.428.613.650	-
Công ty Cổ phần Đông tây Promotion	42.478.669.530	46.167.233.038
Công ty Cổ phần Phần mềm Dầu Cộng	40.187.760.099	26.833.091.098
Khác	420.467.809.894	496.145.062.455
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>645.228.737.170</u></b>	<b><u>662.528.691.498</u></b>

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước từ bên thứ ba	<u>35.022.089.627</u>	<u>26.816.424.238</u>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	31.846.224.858	313.866.792.259	(306.217.794.469)	39.495.222.648
Thuế nhập khẩu	6.049.437.452	-	(898.511.093)	5.150.926.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	660.132.788	-	660.132.788
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.895.662.310</u></b>	<b><u>314.526.925.047</u></b>	<b><u>(307.116.305.562)</u></b>	<b><u>45.306.281.795</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.119.092.636	109.532.688.278	(46.447.925.486)	104.203.855.428
Thuế giá trị gia tăng	660.428.967	418.860.958.216	(379.209.534.314)	40.311.852.869
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.980.233	17.975.243.630	(21.467.223.863)	-
Thuế nhập khẩu	-	1.460.150.550	(1.460.150.550)	-
Khác	-	2.687.791.149	(2.687.791.149)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>45.271.501.836</u></b>	<b><u>550.516.831.823</u></b>	<b><u>(451.272.625.362)</u></b>	<b><u>144.515.708.297</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí quảng cáo	248.812.948.542	260.292.186.448
Chi phí bán hàng	153.078.143.609	170.530.918.563
Thưởng cho người lao động	17.453.475.630	-
Chi phí lãi vay	787.602.458	696.865.855
Chi phí khác	10.884.284.181	2.154.638.716
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>431.016.454.420</u></b>	<b><u>433.674.609.582</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	8.908.490.100	8.477.773.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	1.710.148.078	2.403.946.610
Khác	922.601.008	956.246.644
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.541.239.186</u></b>	<b><u>11.837.966.854</u></b>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Phân loại lại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2023
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	743.102.646.719	2.418.960.383.679	(2.307.235.271.957)	3.365.682.798	-	858.193.441.239
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	16.176.050.403	16.176.050.403
	<u>743.102.646.719</u>	<u>2.418.960.383.679</u>	<u>(2.307.235.271.957)</u>	<u>3.365.682.798</u>	<u>16.176.050.403</u>	<u>874.369.491.642</u>
<b>Dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	48.528.151.210				(16.176.050.403)	32.352.100.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>791.630.797.929</u>	<u>2.418.960.383.679</u>	<u>(2.307.235.271.957)</u>	<u>3.365.682.798</u>	<u>-</u>	<u>906.721.592.449</u>

## Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cho mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nguyên tệ (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	285.396.430.488	12.016.692	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2023 đến ngày 6 tháng 12 năm 2023	4,5 – 5,4	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 271 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và 40 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	112.875.460.680		Từ ngày 21 tháng 7 năm 2023 đến ngày 6 tháng 12 năm 2023	6,2 – 6,5	- Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 116 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam	369.333.978.155		Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 30 tháng 10 năm 2023	5,2 – 6,1	Hợp đồng tiền gửi trị giá 185 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	90.587.571.916		Ngày 15 tháng 9 năm 2023	5,8	Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND của Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
<b>Dài hạn</b>		<b>858.193.441.239</b>			
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	48.528.151.210		Từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2025	9,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 4.8 tỷ VND và tài sản hình thành trong tương lai được tài trợ bằng khoản vay
<b>Trong đó:</b>					
Vay dài hạn đến hạn trả		16.176.050.403			
Vay dài hạn		32.352.100.807			

# Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	450.866.394.176	1.320.794.394.176
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	452.336.667.808	452.336.667.808
Chia cổ tức	-	-	-	(235.781.888.000)	(235.781.888.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>589.454.720.000</u>	<u>275.323.280.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>667.421.173.984</u>	<u>1.537.349.173.984</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.142.548.641	1.807.070.548.641
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	452.276.904.144	452.276.904.144
Chia cổ tức	-	-	-	(265.254.624.000)	(265.254.624.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>589.454.720.000</u>	<u>275.323.280.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>1.124.164.828.785</u>	<u>1.994.092.828.785</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	589.454.720.000	589.454.720.000
<b>Cổ tức (*)</b>		
Cổ tức cho năm 2022: 4.500 VND/cổ phiếu (2021: 4.000 VND/cổ phiếu)	265.254.624.000	235.781.888.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	265.254.624.000	235.781.888.000

(\*) Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức lần hai cho năm tài chính 2022 bằng tiền mặt với giá trị 45% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP tổ chức cùng ngày. Vào ngày 8 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

**18.3 Cổ phiếu**

	<u>Số lượng cổ phiếu phổ thông</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	58.945.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (ngày 31 tháng 12 năm 2022: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>3.424.274.336.216</b>	<b>2.891.926.760.341</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>3.423.839.379.734</i>	<i>2.888.941.735.957</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>220.616.742</i>	<i>2.675.793.942</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>214.339.740</i>	<i>309.230.442</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(92.602.684.928)</b>	<b>(107.628.677.697)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(92.514.515.009)</i>	<i>(107.591.505.025)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(88.169.919)</i>	<i>(37.172.672)</i>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>3.331.671.651.288</u></b>	<b><u>2.784.298.082.644</u></b>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Lãi tiền gửi	54.322.013.438	38.536.698.663
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.581.686.493	1.912.933.237
Chiết khấu thanh toán	1.415.362.658	1.860.725.066
Khác	17.772.160	1.000.080.271
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.336.834.749</u></b>	<b><u>43.310.437.237</u></b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Giá vốn hàng bán thành phẩm	2.030.341.271.280	1.668.054.088.772
Giá vốn hàng bán hàng hóa	177.514.456	3.456.011.063
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.030.518.785.736</u></b>	<b><u>1.671.510.099.835</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>661.100.540.114</b>	<b>470.946.051.215</b>
Chi phí tiếp thị	412.046.956.305	275.309.739.711
Chi phí nhân viên	152.301.225.469	112.001.321.495
Chi phí vận chuyển	87.778.891.293	77.276.592.564
Chi phí khác	8.973.467.047	6.358.397.445
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>98.389.180.916</b>	<b>66.500.668.653</b>
Chi phí nhân viên	59.788.034.713	41.736.743.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.902.917.613	10.506.115.885
Khấu hao	2.248.601.383	2.505.912.344
Chi phí khác	22.449.627.207	11.751.897.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>759.489.721.030</u></b>	<b><u>537.446.719.868</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí lãi vay	26.391.685.901	9.366.166.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.090.739.422	16.114.780.229
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.482.425.323</u></b>	<b><u>25.480.947.046</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.850.812.066.456	1.498.024.702.694
Chi phí tiếp thị	412.046.956.305	275.309.739.711
Chi phí nhân viên	256.767.240.704	189.921.204.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.374.430.139	90.954.359.627
Chi phí vận chuyển	87.778.891.293	77.276.592.564
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	74.730.774.252	72.242.517.327
Chi phí bằng tiền khác	7.964.233.189	5.782.501.042
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.821.474.592.338</u></b>	<b><u>2.209.511.617.414</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.532.688.278	139.621.400.034
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	6.002.838.656	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115.535.526.934</b>	<b>139.621.400.034</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>567.812.431.078</b>	<b>591.958.067.842</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	113.562.486.216	118.391.613.568
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.509.999.956	2.270.459.574
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	18.916.196.898
Điều chỉnh lỗ từ đơn vị phụ thuộc	63.653.429	43.129.994
Khác	399.387.333	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>115.535.526.934</b>	<b>139.621.400.034</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>		VND
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
	Chi phí phải trả	28.692.388.792	32.880.300.160	(4.187.911.368)	
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.085.081.038	2.796.984.040	(1.711.903.002)	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	380.234.332	483.258.618	(103.024.286)	-	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30.157.704.162</b>	<b>36.160.542.818</b>			
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(6.002.838.656)</b>	<b>-</b>	

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty, và các bên liên quan khác có nghiệp vụ phát sinh trong kỳ như sau như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con (đang giải thể)
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (" HĐQT")
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Mai Thị Thanh Trang	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con	Thu hồi vốn góp Chia cổ tức	499.900.000.000 17.768.606	- -

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Cá nhân	Thành viên Ban quản lý	Phải thu tiền tạm ứng	<u>901.565.789</u>	<u>3.248.801.289</u>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lương và thưởng	<u>6.940.615.278</u>	<u>4.431.333.000</u>

**Quý khen thưởng phúc lợi**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Quý khen thưởng phúc lợi	<u>1.679.966.430</u>	<u>1.679.966.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	7.790.800.229	4.795.611.210
Trên 1 – 5 năm	14.569.243.624	9.419.252.084
Trên 5 năm	31.952.968.254	37.485.323.707
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.313.012.107</u></b>	<b><u>51.700.187.001</u></b>

**27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ (USD)	<u>415.528</u>	<u>47.486</u>

**28. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP về việc phát hành 2.405.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Daytona Investment Pte. Ltd. với giá phát hành là 254.044 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

Vào ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc hủy phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo Nghị quyết số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022 và thay thế bằng phương án phát hành 1.179.528 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 001/2023/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ban hành cùng ngày. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Số 004/2023-NQ.HDQT.IDP về việc giải thể Green Light. Theo đó, Green Light đã chuyển toàn bộ vốn góp và cổ tức cho Công ty với số tiền lần lượt là 499.900.000.000 VND và 17.768.606 VND. Việc giải thể này đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua theo thông báo số 596831/23 vào ngày 1 tháng 8 năm 2023, theo đó Green Light đã hoàn tất quá trình giải thể.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Phan Văn Thắng  
Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 8 năm 2023



Đặng Phạm Minh Loan  
Tổng Giám đốc